BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 3652 /QĐ-BNNMT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch: toàn bộ diện tích lưu vực sông Ba và vùng phụ cận bao gồm phần diện tích thuộc địa giới hành chính các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk (sau đây gọi chung là vùng quy hoạch) và được phân chia thành 08 (tám) tiểu vùng quy hoạch, gồm: thượng lưu sông Ba; An Khê - Ba Ayun; trung lưu sông Ba; hạ lưu sông Ba; Ba Ayun; Sông Hinh; Krông Năng và vùng phụ cận, cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác; là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, kịch bản nguồn nước hằng năm và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Các nguồn nước trong vùng quy hoạch được định hướng là nguồn nước đa chức năng, phục vụ tổng hợp các mục tiêu cấp nước sinh hoạt; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; thủy điện; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; giao thông đường thủy; tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

4. Khai thác, sử dụng nước được quản lý theo chức năng của từng nguồn nước, gắn bảo vệ chất lượng nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ưu tiên sinh hoạt, phân bổ hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu và giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự

nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các địa phương trên lưu vực.

5. Bảo vệ tài nguyên nước gắn với bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

6. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước hướng tới quản trị tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số thông qua Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa, các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm

thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trong vùng quy hoạch;

e) Phấn đấu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- Hoàn thành và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học để quản lý, bảo vệ;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh có tính chất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch được công bố khả năng chịu tải;

- Hoàn thành việc lập và công bố hành lang bảo vệ nguồn nước;

- 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn nước;

- Tỉ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 50%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên nền tảng công nghệ số;

c) Hoàn thành việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ

chứa theo thời gian thực;

đ) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các dòng sông, đoạn sông cạn kiệt, không có dòng chảy, ô nhiễm nghiêm trọng; kết hợp phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối;

e) Kiểm soát được ngập úng do mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình, công trình trữ nước tại các vùng ngập, vùng trũng;

g) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

A. Định hướng điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Trên cơ sở khả năng nguồn nước trên các tiểu vùng, lưu vực sông (chi tiết tại Phụ lục III), điều hoà, phân phối nguồn nước đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1,73 tỷ m^3/năm, đến năm 2050 khoảng 2,03 tỷ m^3/năm (chi tiết tại Phụ lục IV) và đảm bảo yêu cầu:

a) Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt;

b) Công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;

c) Không được vượt quá ngưỡng khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất trên các sông, suối, tiểu vùng, vùng (chi tiết tại Phụ lục III);

d) Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước thực hiện hằng năm dựa trên cảnh báo, dự báo về tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến nguồn nước và trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước.

2. Định hướng khai thác, sử dụng nước cho các ngành

a) Cho mục đích sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế

- Nước mặt là nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt trên lưu vực. Nguồn nước dưới đất được xác định là nguồn nước dự phòng cấp nước đối với các khu vực xã, phường An Khê, Kông Chro, Đak Pơ, Ia Pa, Ayun Pa, Phú Túc, Sơn Hòa, Tuy Hòa, Tuy An Bắc, Đồng Xuân (chi tiết tại Phụ lục VI);

- Đảm bảo nguồn cấp nước ổn định, an toàn cho sinh hoạt từ sông Ba, sông Hinh, sông Kỳ Lộ, hệ thống thủy nông Đồng Cam và các sông khác có chức năng cấp nước sinh hoạt;

- Tăng cường khả năng cấp nước liên vùng, nghiên cứu, ưu tiên đầu tư các giải pháp công trình đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt đối với các khu vực thiếu công trình tại tiểu vùng thượng lưu sông Ba, An Khê - Ba Ayun, Ba Ayun, trung lưu sông Ba, thượng lưu sông Kỳ Lộ thuộc vùng phụ cận; tăng tuần hoàn, tái sử dụng nước và hạn chế thất thoát trong các hoạt động sản xuất, công nghiệp, dịch vụ;

- Khai thác hiệu quả các công trình cấp nước, các hồ chứa thủy lợi, thủy điện hiện có để đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt đặc biệt đối với các hồ An Khê, Ka Nak, Ayun Hạ, Ia M'lá, Sông Hinh. Ưu tiên ổn định nguồn nước cho hệ thống thủy nông Đồng Cam để đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt đô thị vùng hạ lưu sông Ba;

- Nghiên cứu sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi; kết hợp tăng cường điều tra, đánh giá, tìm kiếm, sử dụng nguồn nước dưới đất; khuyến khích thực hiện các giải pháp tích trữ, sử dụng nước mưa, nước mặt phục vụ cấp nước sản xuất và sinh hoạt đối với các khu vực khó khăn về nguồn cấp nước như các xã, phường Kbang, An Khê, thuộc vùng thượng lưu sông Ba, các xã Kon Chiêng, Chơ Long, Pờ Tó thuộc vùng An Khê - Ba Ayun, Ia Pa, Ia Tul, Ia Rsai, Phú Túc, Tây Sơn, Suối Trai thuộc vùng trung lưu sông Ba, Krông Năng, thượng lưu sông Kỳ Lộ thuộc vùng phụ cận;

- Nghiên cứu, xác định các nguồn nước dự phòng nhằm bảo đảm cấp nước sinh hoạt an toàn, liên tục, đặc biệt là vùng phụ thuộc vào nguồn nước đến từ thượng lưu như vùng An Khê - Ba Ayun, trung lưu sông Ba, hạ lưu sông Ba;

- Nghiên cứu bổ sung các nguồn nước để bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt đối với các khu vực đang được cấp nước từ hồ chứa và các nhà máy nước thuộc vùng hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận;

- Tăng cường tìm kiếm nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm;

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; quản lý rủi ro để đảm bảo an toàn cấp nước cho sinh hoạt nông thôn;

- Phát triển kinh tế phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước. Ưu tiên đảm bảo ổn định nguồn cấp nước từ nguồn nước mặt sông Ba, từ hệ thống thủy nông Đồng Cam và từ nguồn nước sau phát điện của nhà máy thủy điện Sông Hinh cho ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội nhất là các khu công nghiệp, khu kinh tế phía Đông Nam Đắk Lắk, vùng động lực phát triển gắn với đô thị Tuy Hòa - Đông Hòa thuộc vùng hạ lưu sông

Ba và vùng phụ cận.

b) Cho mục đích nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

- Giảm tỉ lệ sử dụng nước cho nông nghiệp trong cơ cấu sử dụng nước, hướng đến nông nghiệp công nghệ cao sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

- Nâng cao hiệu quả, khả năng lấy nước, giảm thiểu tối đa thất thoát nước của các công trình khai thác, sử dụng nước, trong các hệ thống thủy lợi như Ayun Hạ, Ia M'lá, hệ thống thủy nông Đồng Cam để bảo đảm cấp nước chủ động cho những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại tiểu vùng Ba Ayun, trung lưu sông Ba, hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận để giảm áp lực phụ thuộc vào việc vận hành điều tiết hệ thống hồ chứa phía thượng lưu;

- Điều chỉnh thời vụ và giống cây trồng phù hợp khả năng nguồn nước, điều chỉnh thời gian lấy nước phù hợp với việc vận hành xả nước các hồ hoặc xem xét cắt, giảm diện tích nông nghiệp ở cuối kênh trong các hệ thống thủy lợi, khu vực thường xuyên bị thiếu nước hoặc không lấy được nước tại tiểu vùng thượng lưu sông Ba, An Khê - Ba Ayun, trung lưu sông Ba, Ba Ayun, Krông Năng, thượng lưu sông Kỳ Lộ thuộc vùng phụ cận. Nghiên cứu chuyển đổi cây trồng chịu hạn, kết hợp tích trữ nước phân tán, nhỏ lẻ, giảm dần sự phụ thuộc vào nước mưa và nước dưới đất đối với khu vực đồi núi dốc, khả năng đầu tư công trình thấp, kém hiệu quả thuộc vùng An Khê - Ba Ayun, Ba Ayun;

- Nâng cao năng lực lấy nước từ các công trình khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, điều chỉnh cơ cấu cây trồng đối với các khu vực khó khăn về nguồn nước cấp cho nông nghiệp do nằm ngoài phạm vi điều tiết từ các hồ chứa, nhất là tại thượng lưu sông Ba Ayun thuộc tiểu vùng Ba Ayun, thượng lưu sông Krông Năng thuộc tiểu vùng Krông Năng và sông Kỳ Lộ thuộc vùng phụ cận;

- Rà soát, sửa đổi bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, hệ thống các công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện nguồn nước, nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu kết hợp với mục đích cải thiện môi trường nước sông, kênh, đặc biệt đối với vùng tập trung sản xuất nông nghiệp tại các tiểu vùng Ba Ayun, Krông Năng, trung lưu sông Ba, hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận;

- Nghiên cứu, ưu tiên giải pháp công trình để phục vụ cấp nước cho nông nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tổng hợp, đa mục tiêu phù hợp với điều kiện, khả năng nguồn nước trong đó ưu tiên tại các tiểu vùng thượng lưu sông Ba, An Khê - Ba Ayun, trung lưu sông Ba, thượng lưu sông Ba Ayun thuộc tiểu vùng Ba Ayun, Krông Năng và thượng lưu sông Kỳ Lộ thuộc tiểu vùng phụ cận;

- Nghiên cứu, cân đối nguồn nước để điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt giai đoạn từ đầu tháng 2 đến giữa tháng 4 là thời kỳ gieo hạt, nảy mầm và thời kỳ làm đòng, trổ bông của cây lúa vụ Đông Xuân;

- Khai thác, sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với khả năng nguồn nước trong hệ thống thủy lợi, sông, hồ tại các vùng nuôi thủy sản tập trung thuộc vùng hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận; kiểm soát mặn ngọt vùng cửa sông để đảm bảo đáp ứng nguồn nước cho thủy sản; kiểm soát hoạt động nuôi trồng thủy sản để không ảnh hưởng xấu đến chức năng nguồn nước;

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung thuộc các vùng ven biển và vùng nước lợ.

c) Cho mục đích phát thủy điện

- Khai thác, sử dụng hiệu quả các hồ chứa thủy điện theo hướng bền vững, đa mục tiêu giảm lũ, phát điện, cấp nước cho hạ du, bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các hồ chứa có ý nghĩa quan trọng trong việc cấp nước trên lưu vực như Ka Nak, Sông Ba Hạ, Krông H'Năng và hồ Sông Hinh;

- Nghiên cứu giải pháp nâng cao dung tích phòng lũ, phương án vận hành linh hoạt các hồ chứa để nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm hài hòa với yêu cầu cấp nước, phát điện và an ninh năng lượng, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường;

- Nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ của hồ chứa thủy điện trên lưu vực để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng;

- Tuỳ thuộc diễn biến nguồn nước, điều chỉnh chế độ vận hành để ưu tiên cấp nước cho vùng hạ lưu sông Ba, đặc biệt cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu.

d) Cho các mục đích khác

- Đảm bảo nguồn nước cho tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hoá, phát triển du lịch ở vùng hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận;

- Việc khai thác, sử dụng nước trên sông, suối không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông đảm bảo hoạt động giao thông thủy.

3. Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Trong điều kiện bình thường thực hiện phân phối đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các ngành đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Trường hợp cần thiết phải ưu tiên nguồn nước cho hoạt động sử dụng nước cấp thiết, mang lại

giá trị kinh tế cao, thực hiện điều chỉnh chế độ khai thác của các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác;

b) Khi kịch bản nguồn nước hằng năm công bố nguồn nước ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng, tuỳ theo mức độ hạn hán, thiếu nước, trên cơ sở định hướng cấp nước cho các ngành, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước được thực hiện bằng một trong các biện pháp chính sau:

- Hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; ưu tiên cho các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả mang lại giá trị kinh tế cao; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; cắt giảm diện tích nông nghiệp mà nguồn nước không đảm bảo;

- Điều chỉnh linh hoạt chế độ khai thác, vận hành, tích nước của các hồ chứa lớn trong quy trình vận hành liên hồ chứa và các hồ chứa có khả năng điều tiết để đảm bảo an ninh nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động thiết yếu của người dân, đặc biệt ở vùng hạ lưu sông Ba;

- Sử dụng một phần dung tích chết của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện;

- Kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất;

- Điều chỉnh phân phối tài nguyên nước giữa các tiểu vùng để ưu tiên nguồn nước cấp cho các khu vực đô thị lớn, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt cho các đô thị vùng hạ lưu sông Ba;

- Khai thác tối đa các công trình dự phòng và các công trình cấp nước cho sinh hoạt.

c) Trường hợp dự báo, cảnh báo trên lưu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc có cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thế thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông, trên cơ sở đảm bảo an toàn cho hạ du trong mùa lũ, trường hợp cần thiết chủ động tích nước sớm đối với các hồ chứa lớn có khả năng điều tiết trên lưu vực sông, đồng thời triển khai giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, có phương án cắt giảm diện tích cây trồng tại những khu vực nguồn nước không đảm bảo.

4. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong Quy hoạch gồm các công trình tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này và các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt. Việc bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

c) Trong kỳ quy hoạch, ưu tiên cải tạo, nâng cấp công trình hiện có để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước, trường hợp cần thiết phải bổ sung công trình điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước thì căn cứ vào đề xuất của các cơ quan, đơn vị liên quan đảm bảo phù hợp khả năng nguồn nước, yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, môi trường và phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và theo quy định pháp luật có liên quan; nghiên cứu cải tạo và nâng cấp công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu; phát triển các công trình liên kết, điều hòa, chuyển nước giữa các tiểu vùng như sau:

- Nghiên cứu bổ sung các công trình phát triển nước có quy mô lớn tăng khả năng tích, trữ nước trên các vùng trung lưu sông Ba, Krông Năng và vùng phụ cận;

- Nghiên cứu bổ sung giải pháp tích trữ nước, cấp nước, cải tạo môi trường và cảnh quan sau công trình thủy điện An Khê;

- Có giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp cho hệ thống thủy lợi Ayun Hạ, Ia M'lá và hệ thống thủy nông Đồng Cam;

- Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong ngành nông nghiệp; đẩy nhanh đầu tư xây dựng các hồ chứa nhỏ làm giải pháp tích trữ nước cho các tiểu vùng để ưu tiên lượng nước của các hồ chứa phía thượng lưu đảm bảo an ninh năng lượng.

B. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước

1. Chức năng nguồn nước

a) Nguồn nước phải được phân vùng chức năng, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, cải tạo nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trên vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và được định kỳ rà soát, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu khai thác, tình hình thực tế của từng nguồn nước, từng khu vực theo từng thời kỳ.

Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải đảm bảo tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch của nguồn nước nhất là vườn quốc gia Kon Ka Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Hội đua thuyền truyền thống phường Tuy Hòa, Lễ hội Đập Đồng Cam tại xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bảo đảm số lượng, chất lượng các nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt và một số chức năng quan trọng khác:

- Bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, đặc biệt cho các đô thị thuộc vùng hạ lưu sông Ba; thiết lập và quản lý hành lang nguồn nước theo quy định;

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; hạn chế, không tiếp nhận các hoạt động, ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt;

- Bảo vệ các nguồn nước cấp phục vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, đảm bảo nguồn nước sau phát điện của thủy điện sông Hinh và từ hệ thống thủy nông Đồng Cam cho sinh hoạt, khu kinh tế phía Đông Nam Đắk Lắk, vùng động lực phát triển gắn với đô thị Tuy Hòa - Đông Hòa thuộc vùng hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm từng nguồn nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan theo thẩm quyền xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông phù hợp theo quy định.

4. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

a) Quản lý, quy hoạch không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy, tăng thoát lũ trên dòng chính sông Ba, sông Ba Ayun và sông Kỳ Lộ. Các dự

án cải tạo, lưu thông dòng chảy phải bảo đảm các quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước và quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai, quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông và kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước;

b) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn; khai thác sử dụng hiệu quả hợp lý nguồn nước, chủ động giải pháp sử dụng nước tại những khu vực thường xuyên bị nhiễm mặn thuộc vùng phụ cận và vùng hạ lưu sông Ba;

c) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

d) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định; bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường, bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học và dự phòng cấp nước. Đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

đ) Kiểm soát các hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản tại hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận không gây nhiễm mặn các nguồn nước, làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường nước;

e) Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, duy trì bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh;

5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy: quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có của các địa phương trên lưu vực; duy trì, bảo vệ, phát triển tỉ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy; kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển kinh tế, nông nghiệp, xây dựng liên quan đến chuyển đổi mục đích rừng, đặc biệt là diện tích rừng đầu nguồn và rừng nguyên sinh.

C. Định hướng phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Nghiên cứu các giải pháp phòng, chống, giảm thiểu hạn hán, thiếu nước, lũ lụt và ngập úng nhân tạo, sạt lở lòng bờ bãi sông, sụt lún, xâm nhập mặn trên lưu vực. Việc phòng, chống và khắc phục tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axít và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nâng cao hiệu quả vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phối hợp với các giải pháp khác để góp phần giảm lũ cho hạ du, đảm bảo nguồn nước cấp cho các mục đích góp phần giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại vùng thượng lưu sông Ba, trung lưu sông Ba và vùng hạ lưu sông Ba trong mùa cạn; nghiên cứu, bổ sung thêm dung tích các hồ để nâng cao hiệu quả cắt, giảm lũ của các hồ khi có dự báo mưa, lũ trên lưu vực đặc biệt các hồ quy định tại Phụ lục VII.

3. Hạn chế tối đa cống hóa sông, suối, kênh mương, rạch và san lấp hồ, ao, đầm, phá góp phần giảm thiểu ngập úng nhân tạo, đặc biệt tại vùng hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận.

4. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

5. Điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, sạt lở lòng, bờ, bãi sông đặc biệt trên dòng chính sông Ba (đoạn chảy qua các xã: Sơn Hòa, Sông Hinh, Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa), sông Ba Ayun chảy qua xã Phú Thiện, sông Kỳ Lộ chảy qua địa bàn xã Xuân Lãnh thuộc vùng phụ cận; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ.

6. Tăng cường quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông đảm bảo hoạt động giao thông thuỷ.

D. Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết

Ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho vùng hạ lưu sông Ba; lập kế hoạch chi tiết phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra cho vùng hạ lưu sông Ba và vùng phụ cận.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù (nếu có) đối với vùng quy hoạch.

2. Điều hòa, phân phối, phát triển bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2.1. Điều hòa, phân phối, phát triển tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước của các ngành

a) Nghiên cứu, thực hiện giải pháp đầu tư hạ tầng chuyển nước liên vùng thuộc các tiểu vùng Ba Ayun, An Khê - Ba Ayun và tiểu vùng trung lưu sông Ba;

b) Nghiên cứu, hoàn thiện đồng bộ hệ thống thủy nông Đồng Cam để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu sông Ba;

c) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

d) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất hoặc nguồn cấp nước ổn định phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các khu vực khó khăn về nguồn nước, các khu vực phụ thuộc nguồn nước cấp từ hồ chứa, nước mưa, đặc biệt là các vùng thượng lưu sông Ba, trung lưu sông Ba, Ba Ayun, Krông Năng và thượng lưu sông Kỳ Lộ thuộc vùng phụ cận;

đ) Nghiên cứu giải pháp nâng khả năng tích trữ nước tại vùng khó khăn về nguồn cấp nước, đặc biệt đối với khu vực đồi núi dốc thuộc vùng An Khê - Ba Ayun, Ba Ayun;

e) Bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

g) Nghiên cứu giải pháp cấp nước ổn định cho khu công nghiệp, khu kinh tế, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt nguồn nước từ hệ thống thủy nông Đồng Cam và nguồn nước sau phát điện của thủy điện Sông Hinh cấp cho khu kinh tế phía Đông Nam Đắk Lắk;

h) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên lưu vực hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng; rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, bổ sung nhiệm vụ của các công trình khai thác, sử dụng nước khác để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng;

i) Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước sau thủy điện An Khê nhằm bảo đảm khả năng lấy nước của các công trình khai thác, sử dụng nước;

k) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước cho vụ Đông Xuân, đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

l) Chuyển đổi sản xuất, tăng cường áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, sử dụng nước hiệu quả, tuần hoàn, giảm thiểu tối đa thất thoát nước trong hệ thống dẫn, cấp nước nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước;

m) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực nhằm hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực;

n) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

o) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hệ thống thủy lợi theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu, đồng thời, giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nước;

p) Xây dựng kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho vùng hạ lưu sông Ba.

q) Nghiên cứu nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động kém hiệu quả góp phần đảm bảo an toàn cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để đảm bảo an ninh cấp nước, đặc biệt nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt các khu đô thị lớn, khu dân cư tập trung; hạn chế thu hút đầu tư các ngành nghề có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước ở các khu vực thượng lưu sông Ba, An Khê - Ba Ayun và Ba Ayun;

b) Cải thiện, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trên vùng quy hoạch. Nghiên cứu bổ sung các đập dâng, hồ điều hòa trên dòng chính sông Ba hạ lưu thủy điện An Khê;

c) Tăng cường giám sát chất lượng nguồn nước các sông, đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu công nghiệp; đoạn sông có chức năng cấp nước sinh hoạt; đoạn sông Ba chảy qua phường An Khê; đoạn sông Ba từ đập Đồng Cam ra biển, chất lượng nước hồ chứa nước lớn;

d) Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu

tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên vùng quy hoạch;

đ) Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

e) Quản lý, bảo vệ các khu vực lấy nước của các công trình cấp nước đô thị, cấp nước tập trung nông thôn đảm bảo phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng việc kiểm soát chặt chẽ hiện trạng khai thác nước dưới đất, nhất là khu vực ranh giới mặn nhạt nước dưới đất vùng đồng bằng ven biển và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

g) Chú trọng phát triển, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, đảm bảo giữ tỉ lệ che phủ rừng ổn định theo đúng mục tiêu đã đề ra; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các khu bảo tồn, vườn quốc gia quan trọng, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

2.3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm. Xây dựng, ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

c) Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ, bãi sông;

d) Nghiên cứu, đầu tư thực hiện các giải pháp phòng chống sạt lở tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung vùng trung lưu sông Ba, hạ lưu sông Ba, Ba Ayun và sông Kỳ Lộ thuộc vùng phụ cận;

đ) Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

e) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực; đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước; quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và quản lý tài nguyên nước;

c) Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ phục vụ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo, điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực; hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, điều hòa, phân phối và bảo vệ tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Quy hoạch.

2. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về bảo đảm cấp nước an toàn đối với hệ thống cấp nước đô thị, bao gồm phương án cấp nước dự phòng, kết nối hệ thống cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và giảm thất thoát nước, phù hợp với định hướng nguồn nước, kịch bản nguồn nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước của Quy hoạch.

b) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về phát triển, quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; quản lý không gian thoát nước, bảo vệ hồ, ao có chức năng điều hòa, hạn chế cống hóa, san lấp và không làm gia tăng ngập úng trong quá trình phát triển đô thị, phù hợp với các nội dung của Quy hoạch.

c) Tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi được giao quản lý trong vùng quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý xây dựng,

vận hành hồ chứa thủy điện, hoạt động khai thác, sử dụng nước đảm bảo phù hợp khả năng nguồn nước và các nội dung của Quy hoạch.

4. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh trên nền tảng số phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

6. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh trên lưu vực sông Ba trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định và phù hợp với Quy hoạch này;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn theo thẩm quyền;

đ) Trên cơ sở phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất, công trình khai thác nước và các công trình cấp nước dự phòng, lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa hoặc yêu cầu tăng công suất khai thác lớn hơn lưu lượng cho phép của công trình khai thác nước dưới đất trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước để bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác;

e) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước tưới đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả cho nông nghiệp;

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện điều tiết, vận hành các hồ chứa, hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, giảm thiểu thiệt hại do nước gây ra; phối hợp chặt chẽ với các địa phương trên lưu vực trong việc cung cấp, chia sẻ các thông tin, số liệu khí tượng, thủy văn, vận hành hồ chứa để phục vụ chỉ đạo điều hành liên hồ chứa, nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình và xử lý các tình huống bất thường.

h) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa trên lưu vực sông Ba và vùng phụ cận;

i) Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa tích nước sớm; chỉ đạo xây dựng phương án sử dụng nước tiết kiệm, cắt giảm diện tích, chuyển đổi cơ cấu cây trồng khi có dự báo, cảnh báo nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thế thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực;

k) Tăng cường kiểm tra, giám sát bảo vệ hành lang thoát lũ đối với các sông thuộc vùng hạ lưu sông Ba, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước trên lưu vực;

l) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn theo quy định.

9. Trách nhiệm của chủ các công trình khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng nước đã được cấp của công trình;

b) Thực hiện các biện pháp cắt, giảm hoặc gia tăng lượng nước khai thác theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Công an, Khoa học và Công nghệ và các bộ có liên quan, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk; Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Quản lý xây dựng và Công trình thủy lợi, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Khí tượng thủy văn, Môi trường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 3;
- TTgCP, các PTTgCP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk;
- Lưu: VT, VP, TNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

PHỤ LỤC I: PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Sơ đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch

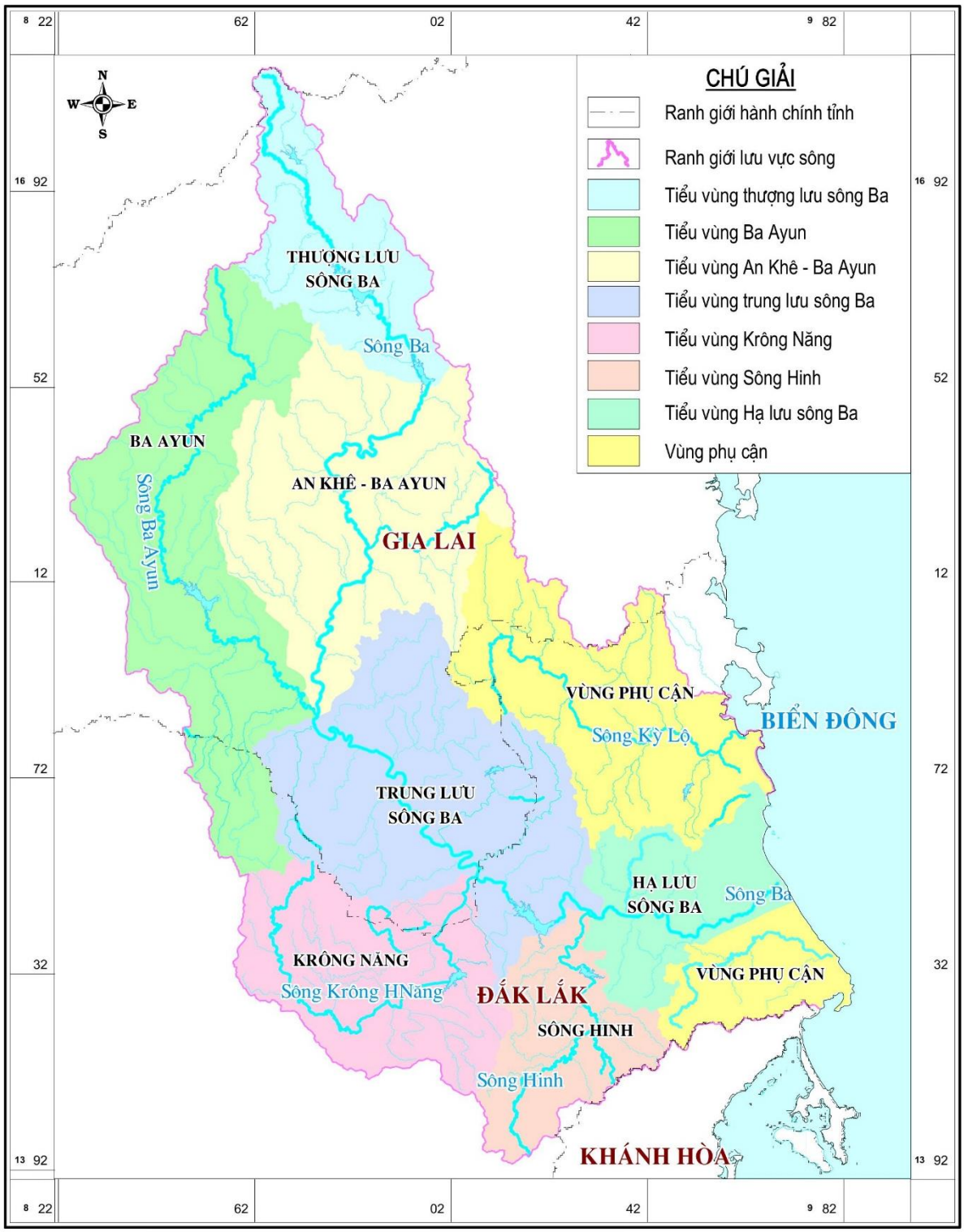

2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính	Diện tích (km^2)
1	Thượng lưu sông Ba	Xã Đak Rong, Xã Krong, Xã Sơn Lang, Xã Kbang, Xã Kông Bơ La, Phường An Khê, Xã Tơ Tung, Xã Cửu An, Xã Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Thạnh thuộc **Tỉnh Gia Lai**	1.234
2	An Khê - Ba Ayun	Xã Tơ Tung, Phường An Khê, Phường An Bình, Xã Đăk Pơ, Xã Kông Bơ La, Xã Ya Hội, Xã Ya Ma, Xã Kông Chro, Xã Chơ Long, Xã Chư Krey, Xã Pờ Tó, Xã Hra, Xã Lơ Pang, Xã Kon Chiêng, Xã Ia Pa, Xã Phú Thiện, Xã Ia Tul, Xã Cửu An, Xã SRó, Xã Đăk Song, Xã Bình Phú thuộc **Tỉnh Gia Lai**	2.696
3	Trung lưu sông Ba	Xã Ea Bá, Xã Suối Trai, Xã Sơn Hòa, Xã Tây Sơn, Xã Đức Bình, Xã Ea Hiao, Xã Phú Mỡ, Xã Ea Ly thuộc **Tỉnh Đắk Lắk**; Xã Ia Rbol, Xã Uar, Xã Ia Rsai, Xã Phú Túc, Xã Ia Tul, Xã Ia Sao, Xã SRó, Xã Ia Dreh thuộc **Tỉnh Gia Lai**	2.758
4	Hạ lưu sông Ba	Xã Sơn Hòa, Xã Đức Bình, Xã Phú Hòa 1, Xã Tây Hòa, Phường Phú Yên, Phường Tuy Hòa, Xã Phú Hòa 2, Phường Bình Kiến, Xã Ô Loan, Xã Tuy An Nam, Xã Tây Sơn, Xã Sơn Thành, Xã Vân Hòa, Xã Hòa Mỹ thuộc **Tỉnh Đắk Lắk**	1.100
5	Ba Ayun	Xã Pờ Tó, Xã Phú Thiện, Xã Chư A Thai, Xã Ia Hiao, Xã Hra, Xã Ayun, Xã Mang Yang, Xã Ia Băng, Xã Đak Đoa, Xã Kdang, Xã Lơ Pang, Xã Kon Chiêng, Xã AlBá, Xã Bờ Ngoong, Xã Chư Sê, Phường Ayun Pa, Xã Ia Pa, Xã Ia Rbol, Xã Chư Pưh, Xã Ia Hrú thuộc **Tỉnh Gia Lai**; Xã Ea Drăng, Xã Đliê Ya, Xã Ea Hiao, Xã Ea H'Leo thuộc **Tỉnh Đắk Lắk**	2.855
6	Sông Hinh	Xã Đức Bình, Xã Sông Hinh, Xã Ea Riêng, Xã Cư M'ta, Xã Ea Trang, Xã Ea Bá thuộc **Tỉnh Đắk Lắk**	1.021

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính	Diện tích (km^2)
7	Krông Năng	Xã Ia Dreh thuộc **Tỉnh Gia Lai**; Xã Đliê Ya, Xã Krông Năng, Xã Tam Giang, Xã Phú Xuân, Xã M'Drắk, Xã Cư Prao, Xã Ea Riêng, Xã Ea Kar, Xã Ea Knốp, Xã Ea Păl, Xã Cư M'ta, Xã Ea Drông, Xã Ea Ly thuộc **Tỉnh Đắk Lắk**	1.753
8	Vùng phụ cận	Xã Đăk Song, Xã Ia Tul, Xã Ia Rsai, Xã Phú Túc, Xã Vân Canh, Xã Canh Vinh thuộc **Tỉnh Gia Lai**; Xã Tuy An Tây, Xã Ô Loan, Xã Tuy An Nam, Xã Xuân Thọ, Xã Đồng Xuân, Xã Xuân Lãnh, Xã Phú Mỡ, Xã Sơn Hòa, Xã Xuân Phước, Xã Tuy An Bắc, Xã Tuy An Đông, Xã Tây Sơn, Xã Vân Hòa, Phường Xuân Đài, Xã Hòa Mỹ, Xã Hòa Thịnh, Phường Đông Hòa, Phường Hòa Hiệp, Phường Phú Yên, Xã Hòa Xuân, Xã Tây Hòa, Xã Sơn Thành thuộc **Tỉnh Đắk Lắk**	2.610

PHỤ LỤC II: CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
1		Sông Ba								
	1.1	Đoạn Sông Ba 1: từ thượng nguồn đến thủy điện An Khê	111	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	1613357	486418	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	1550386	519284	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện 4. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
	1.2	Đoạn sông Ba 2: từ thủy điện An Khê đến điểm nhập lưu sông Đăk Po Ko vào sông Ba	53	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	1550386	519284	Xã SRó, tỉnh Gia Lai	1516669	506181	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
	1.3	Đoạn sông Ba 3: từ sau điểm nhập lưu sông Đăk Po Ko vào sông Ba đến điểm nhập lưu suối Chư Gu vào sông Ba	103	Xã SRó, tỉnh Gia Lai	1516669	506181	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	1465591	511931	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
	1.4	Đoạn sông Ba 4: từ sau điểm nhập lưu suối Chư Gu vào	35	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	1465591	511931	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đăk Lắk (Giáp	1448970	527499	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
		sông Ba đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk.					ranh giữa xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk)			3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
	1.5	Đoạn sông Ba 5: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến hồ Sông Ba Hạ	25	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (Giáp ranh giữa xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk)	1448970	527499	Xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk	1438880	541774	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
	1.6	Đoạn sông Ba 6: từ sau hồ Sông Ba Hạ đến trạm thủy văn Củng Sơn	16	Xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk	1438880	541774	Xã Sơn Hoà, tỉnh Đắk Lắk	1440483	552187	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
	1.7	Đoạn sông Ba 7: Trạm thủy văn Củng Sơn đến cửa	52	Xã Sơn Hoà, tỉnh Đắk Lắk	1440483	552187	Cửa biển	1447042	588776	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
		biển								3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện 5. Chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học 6. Cấp nước cho văn hoá, du lịch
2		Sông Ea Son	63	Xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk	1456752	474832	Xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1498088	479526	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
3		Suối Ea Tía	5	Xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk	1471297	476820	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk (xã Ia Hiao, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk)	1478433	477937	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
4		Sông Ia Bal	24							
	4.1	Đoạn sông Ia Bal1: từ thượng nguồn đến ranh giới giữa	12	Thượng nguồn thuộc xã	1470011	471002	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã	1478847	474142	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
		tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk		Ea Hiao, Đắk Lắk			Phú Thiện, Gia Lai và xã Ea H'Leo, Đắk Lắk)			3. Cấp nước cho sinh hoạt
	4.2	Đoạn sông Ia Bal2: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến trước điểm nhập lưu vào sông Ea Son	12	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, Gia Lai và xã Ea H'Leo, Đắk Lắk)	1478847	474142	Nhập lưu sông Ea Son thuộc địa phận xã Phú Thiện, Gia Lai	1487920	475276	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
5		Sông Ea Ko Nho	10	Xã Ea Hiao, Đắk Lắk	1473629	470143	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ea Hiao, Đắk Lắk và xã Phú Thiện, Gia Lai	1478897	474116	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
6		Phụ lưu số 1	3,5	Xã Phú Thiện, Gia Lai	1480363	468409	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk	1478940	471028	Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7		Sông Ia Hao	37	Xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk	1466432	479741	Phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	1486390	492259	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
8		Suối Ea Chro Lao	12	Xã Ea Hiao, Đắk Lắk	1467531	478303	Vị trí ranh giới xã Ia Hiao và xã Ia Rbol, Gia Lai)	1476056	479335	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
9		Sông Ea Rbol	42	Xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk	1453605	493563	Phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	1480119	495065	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
10		Suối Ia Rau	9,5	Ranh giới tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk (xã Uar, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk)	1462119	490601	Ranh giới tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk (xã Ia Hrung, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk)	1455445	495643	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
11		Sông Ea Mlách	54	Xã Phú Mỡ, tỉnh Đắk Lắk	1480770	535088	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	1455885	521301	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
12		Suối Lớn	8	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	1465465	541150	Xã Tây Sơn, tỉnh Đắk Lắk	1465344	534560	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
13		Sông Cà Lúi	56	Xã Tây Sơn, tỉnh Đắk Lắk	1476783	540307	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	1450581	527923	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
14		Sông Krông Năng	134							
	14.1	Đoạn sông Krông Năng 1: từ thượng nguồn đến thủy điện Krông H' năng	107	Xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk	1452768	494134	Xã Ea Păl, tỉnh Đắk Lắk	1437228	518863	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học 4. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 5. Cấp nước cho thủy điện

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
	14.2	Đoạn sông Krông Năng 2: từ thủy điện Krông H' năng đến trước vị trí điểm nhập lưu sông Ba	27	Xã Ea Păl, tỉnh Đắk Lắk	1437228	518863	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1449060	527468	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
15		Suối Ea Kra	24							
	15.1	Đoạn sông Ea Kra1: từ thượng nguồn đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk	10	Xã Ia Dreh, Gia Lai	1441367	509091	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ia Dreh, Gia Lai và xã Ea Knốp, Đắk Lắk)	1440739	505341	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho sinh hoạt
	15.2	Đoạn sông Ea Kra2: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến vi trí trước nhập lưu tại vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Pych	14	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ia Dreh, Gia Lai và xã Ea Knốp, Đắk Lắk)	1440739	505341	xã Ea Knốp, Đắk Lắk	1433878	512010	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
16		Phụ lưu số 1	7	Ranh giới giữa xã Ia Dreh, Gia Lai và xã Ea Knốp, Đắk Lắk	1438836	513799	Xã Ia Dreh, Gia Lai	1439854	517894	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
17		Suối Hum	15	Xã Ea Ly, tỉnh Đắk Lắk	1432512	530040	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1440869	526332	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
18		Sông Kỳ Lộ	105							
	18.1	Đoạn Sông Kỳ Lộ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai	10,6	Xã Phú Mỡ, tỉnh Đắk Lắk	1482507	533645	Ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai (xã Phú Mỡ, Đắk Lắk và xã Ia Rsai, Gia Lai)	1490115	531518	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện
	18.2	Đoạn Sông Kỳ Lộ 2: từ ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai đến cửa	94,4	Ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai (xã	1490115	531518	Xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk	1476846	582476	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện

TT	STT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105^0 múi chiếu 6)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
				Xã, tỉnh	**X**	**Y**	**Xã, tỉnh**	**X**	**Y**	
		biển		Phú Mỡ, Đắk Lắk và xã Ia Rsai, Gia Lai)						
19		Sông Bàn Thạch	69	Xã Hoà Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	1418153	568639	Phường Hoà Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	1432192	599487	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

Ghi chú: các chức năng nguồn nước có thể xem xét, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực

PHỤ LỤC III: LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m^3)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (1) + (2)*	*(5) = (1) + (3)*
	Toàn vùng quy hoạch	**630,7**	**9862,4**	**7029,5**	**10493**	**7660,2**
1	Thượng lưu sông Ba	57,3	967,0	689,8	1024,3	747
2	An Khê - Ba Ayun	58,5	1173	748,2	1231,6	807
3	Trung lưu sông Ba	43,9	1202,3	776,5	1246,2	820
4	Hạ lưu sông Ba	100,2	922,8	668,9	1023,0	769
5	Ba Ayun	214,8	1882,9	1389,9	2097,7	1605
6	Sông Hinh	32,8	1564,7	1160,3	1597,5	1193
7	Krông Năng	71,8	1177,9	873,3	1249,7	945
8	Vùng phụ cận	51,4	971,7	722,6	1023	774

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	50%	**539,99**	**322,14**	**225,99**	**187,80**	**311,20**	**440,55**	**457,34**	**780,12**	**900,21**	**1946,10**	**2403,08**	**1347,89**	**9862,4**
		85%	**386,78**	**227,79**	**161,44**	**130,77**	**219,33**	**311,47**	**334,67**	**562,36**	**621,57**	**1383,64**	**1740,57**	**949,07**	**7029,5**
1	Thượng lưu sông Ba	50%	57,9	38,9	29,0	22,4	33,2	49,8	64,5	90,7	123,7	173,0	177,9	106,3	967,0
		85%	41,0	28,7	19,3	15,1	23,3	35,0	47,1	63,9	90,0	123,2	130,5	72,8	689,8
2	An Khê - Ba Ayun	50%	32,9	30,1	8,1	12,0	45,4	39,1	25,0	38,2	35,2	345,3	424,6	137,2	1173,1
		85%	18,5	20,4	2,7	5,6	28,8	23,6	15,9	24,3	5,7	231,0	293,7	78,3	748,2
3	Trung lưu sông Ba	50%	55,5	29,1	14,7	11,7	31,6	50,3	59,6	105,3	103,1	250,8	333,3	157,4	1202,3
		85%	36,7	19,2	7,7	5,5	18,7	33,8	42,7	74,8	54,4	160,5	227,8	94,7	776,5
4	Hạ lưu sông Ba	50%	39,4	19,7	11,7	10,0	22,1	32,5	36,7	66,5	104,0	196,2	240,2	143,7	922,8
		85%	26,5	13,9	8,0	6,6	15,2	22,9	29,5	44,8	76,8	143,2	177,2	104,4	668,9
5	Ba Ayun	50%	69,9	48,9	44,5	37,6	61,6	120,5	143,3	300,5	291,6	368,0	286,9	109,5	1882,9
		85%	50,4	37,5	33,5	27,5	44,5	87,4	105,3	221,5	217,0	271,6	211,8	82,2	1389,9
6	Sông Hinh	50%	123,7	63,6	45,0	32,7	31,9	33,2	28,9	25,2	43,0	273,7	492,2	371,5	1564,7
		85%	94,5	45,0	35,1	24,6	23,3	23,8	21,7	18,7	29,0	204,1	363,9	276,4	1160,3
7	Krông Năng	50%	76,1	46,9	38,0	35,8	48,7	74,9	61,6	100,2	127,3	208,4	224,2	135,8	1177,9
		85%	56,0	32,7	29,2	26,4	38,3	56,0	45,0	73,7	93,8	154,3	165,9	102,0	873,3
8	Vùng phụ cận	50%	84,6	45,0	35,1	25,7	36,7	40,2	37,8	53,6	72,3	130,7	223,7	186,4	971,7
		85%	63,2	30,5	26,0	19,4	27,3	29,0	27,6	40,7	55,0	95,9	169,8	138,2	722,6

3. Ngưỡng giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
1	Sông Ba		
1.1	Đoạn sông Ba 1: Từ thượng nguồn sông Ba đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (Giáp ranh giữa xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk)	302	2880,57
1.2	Đoạn sông Ba 2: Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (Giáp ranh giữa xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk) đến cửa biển	52	495,60
2	Sông Ea Son	63	121,73
3	Suối Ea Tía	5	4,18
4	Sông Ia Bal		
4.1	Đoạn sông Ia Bal 1: từ thượng nguồn đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai và xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk)	12	13,24
4.2	Đoạn sông Ia Bal 2: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai và xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk) đến trước điểm nhập lưu sông Ea Son	12	15,61
5	Sông Ea Ko Nho	10	7,68
6	Phụ lưu số 1	3.5	1,60
7	Sông Ia Hao	37	105,49
8	Suối Ea Chro Lao	12	7,06
9	Sông Ea Rbol	42	98,77
10	Suối Ia Rau	9.5	8,89
11	Sông Ea Mlách	54	134,47
12	Suối Lớn	8	8,34

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
13	Sông Cả Lúi	56	81,13
16	Sông Krông Năng		
16.1	Đoạn sông Krông Năng 1: từ thượng nguồn thuộc Xã Tam Giang, Tỉnh Đắk Lắk đến thủy điện Krông H' năng	108	664,23
16.2	Đoạn sông Krông Năng 2: từ thủy điện Krông H' năng đến trước vị trí điểm nhập lưu sông Ba	26	189,63
17	Suối Ea Kra		
17.1	Đoạn sông Ea Kra1: từ thượng nguồn thuộc xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk)	10	15,19
17.2	Đoạn sông Ea Kra2: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk) đến vi trí trước nhập lưu tại vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Pych	14	23,94
18	Phụ lưu số 1	7	7,68
19	Suối Hum	15	23,45
20	Phụ lưu số 1	5	11,34
21	Sông Kỳ Lộ		
21.1	Đoạn Sông Kỳ Lộ 1: từ thượng nguồn thuộc Xã Phú Mỡ, tỉnh Đắk Lắk đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai (xã Ia Rsai, Gia Lai và xã Phú Mỡ, Đắk Lắk)	10.5	90,58
21.2	Đoạn Sông Kỳ Lộ 2: từ ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai (xã Ia Rsai, Gia Lai và xã Phú Mỡ, Đắk Lắk) đến cửa biển	94.5	620,13

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m^3/năm)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3/năm)
1	Thượng lưu sông Ba	57,3	2,7	54,6
2	An Khê - Ba Ayun	58,5	9,0	49,5
3	Trung lưu sông Ba	43,9	6,6	37,3
4	Hạ lưu sông Ba	100,2	11,7	88,5
5	Ba Ayun	214,8	23,6	191,2
6	Sông Hinh	32,8	2,0	30,8
7	Krông Năng	71,8	12,9	58,9
8	Vùng phụ cận	51,4	15,9	35,5
	Tổng	**630,7**	**84,4**	**546,3**

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tỉnh

TT	Tỉnh	Lượng nước có thể khai thác (triệu m^3)	Lượng nước mặt có thể khai thác (triệu m^3)	Lượng nước dưới đất có thể khai thác (triệu m^3)
1	Gia Lai	3770,7	3465,4	305,2
2	Đắk Lắk	3889,5	3564,0	325,5
	Tổng	**7660,2**	**7029,5**	**630,7**

PHỤ LỤC IV: NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tiểu vùng quy hoạch

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng cộng	**194**	**328**	**341**	**169**	**96**	**101**	**73**	**105**	**43**	**40**	**60**	**178**	**1728**
I	**Thượng sông Ba**	**5,5**	**7,8**	**9,0**	**3,1**	**2,0**	**4,1**	**3,4**	**3,4**	**1,1**	**0,5**	**0,5**	**3,0**	**43,3**
1	Sinh hoạt	0,29	0,26	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	3,41
2	Nông nghiệp	5,10	7,32	8,54	2,65	1,49	3,65	3,05	3,09	0,77	0,04	0,04	2,51	38,24
3	Công nghiệp	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,44
4	Thủy sản	0,00	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,00	0,00	0,00	0,11	0,11	0,11	0,91
5	Dịch vụ	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,34
II	**An Khê Ba Ayun**	**15,2**	**21,8**	**25,0**	**6,9**	**5,4**	**19,8**	**16,8**	**20,1**	**6,6**	**1,9**	**1,8**	**9,7**	**150,9**
1	Sinh hoạt	0,71	0,64	0,71	0,69	0,71	0,69	0,71	0,71	0,69	0,71	0,69	0,71	8,35
2	Nông nghiệp	13,84	20,24	23,35	5,30	3,72	18,13	15,45	18,75	5,28	0,17	0,16	8,05	132,45
3	Công nghiệp	0,53	0,48	0,53	0,52	0,53	0,52	0,53	0,53	0,52	0,53	0,52	0,53	6,28
4	Thủy sản	0,00	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,00	0,00	0,00	0,37	0,37	0,37	2,97
5	Dịch vụ	0,07	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,83

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
III	**Trung lưu sông Ba**	**15,1**	**23,7**	**26,1**	**10,4**	**5,4**	**13,8**	**10,9**	**14,2**	**5,1**	**1,4**	**2,0**	**15,2**	**143,3**
1	Sinh hoạt	0,69	0,62	0,69	0,66	0,69	0,66	0,69	0,69	0,66	0,69	0,66	0,69	8,08
2	Nông nghiệp	14,23	22,75	25,14	9,45	4,44	12,83	10,03	13,29	4,28	0,36	1,04	14,19	132,03
3	Công nghiệp	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,46
4	Thủy sản	0,00	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,00	0,00	0,00	0,12	0,12	0,12	0,94
5	Dịch vụ	0,07	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,81
IV	**Hạ lưu sông Ba**	**24,2**	**55,8**	**61,1**	**24,3**	**8,7**	**6,4**	**2,7**	**2,5**	**1,7**	**2,1**	**2,1**	**26,4**	**218,0**
1	Sinh hoạt	1,00	0,90	1,00	0,96	1,00	0,96	1,00	1,00	0,96	1,00	0,96	1,00	11,72
2	Nông nghiệp	22,65	54,04	59,15	22,44	6,75	4,52	1,11	0,89	0,21	0,22	0,21	24,52	196,72
3	Công nghiệp	0,48	0,43	0,48	0,46	0,48	0,46	0,48	0,48	0,46	0,48	0,46	0,48	5,61
4	Thủy sản	0,00	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,00	0,00	0,00	0,34	0,34	0,34	2,73
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,17
V	**Ba Ayun**	**48,6**	**61,7**	**67,6**	**45,5**	**22,0**	**35,2**	**29,5**	**32,3**	**12,9**	**5,9**	**9,7**	**40,1**	**411,1**
1	Sinh hoạt	1,49	1,34	1,49	1,44	1,49	1,44	1,49	1,49	1,44	1,49	1,44	1,49	17,50
2	Nông nghiệp	44,96	57,61	63,10	41,12	17,49	30,85	25,88	28,66	9,40	1,42	5,34	35,65	361,47
3	Công nghiệp	2,01	1,82	2,01	1,95	2,01	1,95	2,01	2,01	1,95	2,01	1,95	2,01	23,67
4	Thủy sản	0,00	0,84	0,84	0,84	0,84	0,84	0,00	0,00	0,00	0,84	0,84	0,84	6,71

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
5	Dịch vụ	0,15	0,13	0,15	0,14	0,15	0,14	0,15	0,15	0,14	0,15	0,14	0,15	1,75
VI	**Sông Hinh**	**7,2**	**11,8**	**11,7**	**8,0**	**5,7**	**3,4**	**0,9**	**3,8**	**1,4**	**3,0**	**3,8**	**7,7**	**68,5**
1	Sinh hoạt	0,22	0,20	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	2,63
2	Nông nghiệp	6,51	10,84	10,72	7,04	4,69	2,41	0,21	3,03	0,69	1,97	2,77	6,64	57,53
3	Công nghiệp	0,48	0,44	0,48	0,47	0,48	0,47	0,48	0,48	0,47	0,48	0,47	0,48	5,71
4	Thủy sản	0,00	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,00	0,00	0,00	0,29	0,29	0,29	2,34
5	Dịch vụ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,26
VII	**Krông Năng**	**49,5**	**70,9**	**62,4**	**47,1**	**31,0**	**5,7**	**2,8**	**22,8**	**11,4**	**20,0**	**34,7**	**49,5**	**407,9**
1	Sinh hoạt	0,98	0,89	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	11,57
2	Nông nghiệp	47,55	66,65	57,91	42,66	26,57	1,30	0,88	20,85	9,56	15,55	30,32	44,98	364,78
3	Công nghiệp	0,85	0,76	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	9,96
4	Thủy sản	0,00	2,55	2,55	2,55	2,55	2,55	0,00	0,00	0,00	2,55	2,55	2,55	20,42
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,16
VIII	**Phụ cận**	**28,4**	**74,5**	**78,4**	**23,9**	**15,7**	**12,2**	**6,0**	**5,6**	**2,4**	**5,6**	**5,5**	**26,2**	**284,6**
1	Sinh hoạt	1,21	1,09	1,21	1,17	1,21	1,17	1,21	1,21	1,17	1,21	1,17	1,21	14,25
2	Nông nghiệp	26,63	69,41	73,13	18,71	10,45	7,02	4,19	3,78	0,64	0,31	0,30	20,95	235,51
3	Công nghiệp	0,49	0,44	0,49	0,47	0,49	0,47	0,49	0,49	0,47	0,49	0,47	0,49	5,74

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,00	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	3,46	3,46	3,46	27,72
5	Dịch vụ	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,43

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2050

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng cộng	**221**	**365**	**382**	**209**	**136**	**130**	**97**	**121**	**49**	**53**	**68**	**196**	**2028**
I	**Thượng sông Ba**	**5,9**	**8,0**	**9,3**	**3,7**	**3,1**	**5,2**	**4,3**	**3,8**	**1,2**	**0,7**	**0,7**	**3,2**	**49,1**
1	Sinh hoạt	0,42	0,38	0,42	0,41	0,42	0,41	0,42	0,42	0,41	0,42	0,41	0,42	4,96
2	Nông nghiệp	5,30	7,38	8,63	3,02	2,43	4,54	3,73	3,29	0,71	0,04	0,04	2,48	41,59
3	Công nghiệp	0,09	0,08	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	1,10
4	Thủy sản	0,00	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,00	0,00	0,00	0,12	0,12	0,12	0,96
5	Dịch vụ	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,50
II	**An Khê Ba Ayun**	**16,9**	**22,9**	**26,3**	**9,8**	**10,6**	**25,9**	**21,7**	**23,2**	**7,4**	**2,6**	**2,6**	**10,7**	**180,6**
1	Sinh hoạt	1,03	0,93	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	12,07
2	Nông nghiệp	14,91	20,60	23,89	7,42	8,17	23,49	19,71	21,14	5,44	0,18	0,18	8,25	153,40
3	Công nghiệp	0,90	0,81	0,90	0,87	0,90	0,87	0,90	0,90	0,87	0,90	0,87	0,90	10,59
4	Thủy sản	0,00	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,00	0,00	0,00	0,42	0,42	0,42	3,36

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,21
III	**Trung lưu sông Ba**	**16,0**	**24,6**	**27,0**	**11,7**	**6,3**	**14,7**	**11,7**	**15,0**	**5,9**	**2,1**	**2,6**	**16,6**	**154,3**
1	Sinh hoạt	0,99	0,89	0,99	0,96	0,99	0,96	0,99	0,99	0,96	0,99	0,96	0,99	11,65
2	Nông nghiệp	14,48	23,07	25,40	10,15	4,66	13,09	10,19	13,49	4,36	0,47	1,05	14,97	135,39
3	Công nghiệp	0,45	0,41	0,45	0,44	0,45	0,44	0,45	0,45	0,44	0,45	0,44	0,45	5,33
4	Thủy sản	0,00	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,10	0,10	0,10	0,81
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,16
IV	**Hạ lưu sông Ba**	**25,9**	**60,4**	**65,5**	**25,4**	**9,7**	**7,4**	**3,3**	**3,1**	**2,4**	**2,8**	**2,7**	**27,1**	**235,6**
1	Sinh hoạt	1,44	1,30	1,44	1,40	1,44	1,40	1,44	1,44	1,40	1,44	1,40	1,44	16,98
2	Nông nghiệp	23,71	58,08	63,00	22,94	7,15	4,89	1,07	0,87	0,25	0,26	0,25	24,56	207,04
3	Công nghiệp	0,61	0,55	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	7,18
4	Thủy sản	0,00	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,00	0,00	0,00	0,34	0,34	0,34	2,73
5	Dịch vụ	0,14	0,13	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	1,70
V	**Ba Ayun**	**58,8**	**73,0**	**80,8**	**58,5**	**39,4**	**53,0**	**43,7**	**39,7**	**13,8**	**7,5**	**10,6**	**42,5**	**521,2**
1	Sinh hoạt	2,15	1,94	2,15	2,08	2,15	2,08	2,15	2,15	2,08	2,15	2,08	2,15	25,30
2	Nông nghiệp	54,43	68,08	75,50	53,35	34,10	47,78	39,24	35,25	9,55	2,20	5,38	37,17	462,02
3	Công nghiệp	2,06	1,86	2,06	1,99	2,06	1,99	2,06	2,06	1,99	2,06	1,99	2,06	24,21

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,00	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,00	0,00	0,00	0,90	0,90	0,90	7,17
5	Dịch vụ	0,21	0,19	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	2,53
VI	**Sông Hinh**	**8,4**	**13,8**	**13,9**	**10,5**	**7,4**	**3,9**	**1,2**	**4,4**	**1,8**	**4,1**	**4,2**	**8,6**	**82,2**
1	Sinh hoạt	0,32	0,29	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	3,80
2	Nông nghiệp	7,40	12,55	12,54	9,18	6,08	2,62	0,23	3,42	0,84	2,77	2,95	7,25	67,84
3	Công nghiệp	0,65	0,59	0,65	0,63	0,65	0,63	0,65	0,65	0,63	0,65	0,63	0,65	7,68
4	Thủy sản	0,00	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,00	0,00	0,00	0,31	0,31	0,31	2,46
5	Dịch vụ	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,38
VII	**Krông Năng**	**59,4**	**86,6**	**79,0**	**64,2**	**41,6**	**6,4**	**3,4**	**24,9**	**12,7**	**26,5**	**37,4**	**59,6**	**501,8**
1	Sinh hoạt	1,42	1,28	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	16,74
2	Nông nghiệp	57,01	81,84	74,01	59,23	36,58	1,43	0,98	22,45	10,37	21,51	32,50	54,54	452,47
3	Công nghiệp	0,85	0,76	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	9,96
4	Thủy sản	0,00	2,61	2,61	2,61	2,61	2,61	0,00	0,00	0,00	2,61	2,61	2,61	20,91
5	Dịch vụ	0,14	0,13	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	1,67
VIII	**Phụ cận**	**29,7**	**76,2**	**80,1**	**25,1**	**18,3**	**14,1**	**7,8**	**7,2**	**3,5**	**6,8**	**6,7**	**27,4**	**302,9**
1	Sinh hoạt	1,76	1,59	1,76	1,70	1,76	1,70	1,76	1,76	1,70	1,76	1,70	1,76	20,74
2	Nông nghiệp	26,88	70,12	73,80	18,89	11,98	7,88	4,99	4,44	0,79	0,44	0,42	21,10	241,73

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
3	Công nghiệp	0,86	0,78	0,86	0,83	0,86	0,83	0,86	0,86	0,83	0,86	0,83	0,86	10,15
4	Thủy sản	0,00	3,52	3,52	3,52	3,52	3,52	0,00	0,00	0,00	3,52	3,52	3,52	28,17
5	Dịch vụ	0,18	0,16	0,18	0,17	0,18	0,17	0,18	0,18	0,17	0,18	0,17	0,18	2,07

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phân theo tỉnh

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030

TT	Tỉnh	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Gia Lai	69,7	92,2	107,3	49,3	23,4	71,7	60,5	69,4	22,4	6,9	6,7	57,8	**638**
2	Đắk Lắk	124,0	235,8	234,0	120,0	72,5	28,9	12,5	35,2	20,2	33,4	53,4	120,0	**1090**
Tổng		**194**	**328**	**341**	**169**	**96**	**101**	**73**	**105**	**43**	**40**	**60**	**178**	**1728**

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2050

TT	Tỉnh	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Gia Lai	81,0	102,3	119,7	64,1	46,3	97,4	81,3	81,0	24,7	9,2	8,9	61,6	**777**
2	Đắk Lắk	140,1	263,0	262,4	144,8	90,1	33,0	15,8	40,3	24,0	44,0	58,6	134,0	**1250**
Tổng		**221**	**365**	**382**	**209**	**136**	**130**	**97**	**121**	**49**	**53**	**68**	**196**	**2028**

3 Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng

3.1. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2030

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
		Sinh hoạt	Dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	**77,5**	**7,8**	**58,9**	**1518,7**	**64,7**	**1728**
1	Thượng lưu sông Ba	3,4	0,3	0,4	38,2	0,9	**43,3**
2	An Khê Ba Ayun	8,3	0,8	6,3	132,5	3,0	**150,9**
3	Trung lưu sông Ba	8,1	0,8	1,5	132,0	0,9	**143,3**
4	Hạ lưu sông Ba	11,7	1,2	5,6	196,7	2,7	**218,0**
5	Ba Ayun	17,5	1,7	23,7	361,5	6,7	**411,1**
6	Sông Hinh	2,6	0,3	5,7	57,5	2,3	**68,5**
7	Krông Năng	11,6	1,2	10,0	364,8	20,4	**407,9**
8	Phụ cận	14,3	1,4	5,7	235,5	27,7	**284,6**

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2050

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
		Sinh hoạt	Dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	**112,2**	**11,2**	**76,2**	**1761,5**	**66,6**	**2028**
1	Thượng lưu sông Ba	5,0	0,5	1,1	41,6	1,0	**49**
2	An Khê Ba Ayun	12,1	1,2	10,6	153,4	3,4	**181**
3	Trung lưu sông Ba	11,6	1,2	5,3	135,4	0,8	**154**

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
		Sinh hoạt	Dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
4	Hạ lưu sông Ba	17,0	1,7	7,2	207,0	2,7	**236**
5	Ba Ayun	25,3	2,5	24,2	462,0	7,2	**521**
6	Sông Hinh	3,8	0,4	7,7	67,8	2,5	**82**
7	Krông Năng	16,7	1,7	10,0	452,5	20,9	**502**
8	Phụ cận	20,7	2,1	10,1	241,7	28,2	**303**

3.2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2030

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng cộng	**194**	**328**	**341**	**169**	**96**	**101**	**73**	**105**	**43**	**40**	**60**	**178**	**1728**
I	**Thượng sông Ba**	**5,5**	**7,8**	**9,0**	**3,1**	**2,0**	**4,1**	**3,4**	**3,4**	**1,1**	**0,5**	**0,5**	**3,0**	**43,3**
1	Sinh hoạt	0,29	0,26	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	3,41
2	Nông nghiệp	5,10	7,32	8,54	2,65	1,49	3,65	3,05	3,09	0,77	0,04	0,04	2,51	38,24
3	Công nghiệp	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,44
4	Thủy sản	0,00	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,00	0,00	0,00	0,11	0,11	0,11	0,91
5	Dịch vụ	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,34

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
II	**An Khê Ba Ayun**	**15,2**	**21,8**	**25,0**	**6,9**	**5,4**	**19,8**	**16,8**	**20,1**	**6,6**	**1,9**	**1,8**	**9,7**	**150,9**
1	Sinh hoạt	0,71	0,64	0,71	0,69	0,71	0,69	0,71	0,71	0,69	0,71	0,69	0,71	8,35
2	Nông nghiệp	13,84	20,24	23,35	5,30	3,72	18,13	15,45	18,75	5,28	0,17	0,16	8,05	132,45
3	Công nghiệp	0,53	0,48	0,53	0,52	0,53	0,52	0,53	0,53	0,52	0,53	0,52	0,53	6,28
4	Thủy sản	0,00	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,00	0,00	0,00	0,37	0,37	0,37	2,97
5	Dịch vụ	0,07	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,83
III	**Trung lưu sông Ba**	**15,1**	**23,7**	**26,1**	**10,4**	**5,4**	**13,8**	**10,9**	**14,2**	**5,1**	**1,4**	**2,0**	**15,2**	**143,3**
1	Sinh hoạt	0,69	0,62	0,69	0,66	0,69	0,66	0,69	0,69	0,66	0,69	0,66	0,69	8,08
2	Nông nghiệp	14,23	22,75	25,14	9,45	4,44	12,83	10,03	13,29	4,28	0,36	1,04	14,19	132,03
3	Công nghiệp	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,46
4	Thủy sản	0,00	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,00	0,00	0,00	0,12	0,12	0,12	0,94
5	Dịch vụ	0,07	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,81
IV	**Hạ lưu sông Ba**	**24,2**	**55,8**	**61,1**	**24,3**	**8,7**	**6,4**	**2,7**	**2,5**	**1,7**	**2,1**	**2,1**	**26,4**	**218,0**
1	Sinh hoạt	1,00	0,90	1,00	0,96	1,00	0,96	1,00	1,00	0,96	1,00	0,96	1,00	11,72

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
2	Nông nghiệp	22,65	54,04	59,15	22,44	6,75	4,52	1,11	0,89	0,21	0,22	0,21	24,52	196,72
3	Công nghiệp	0,48	0,43	0,48	0,46	0,48	0,46	0,48	0,48	0,46	0,48	0,46	0,48	5,61
4	Thủy sản	0,00	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,00	0,00	0,00	0,34	0,34	0,34	2,73
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,17
V	**Ba Ayun**	**48,6**	**61,7**	**67,6**	**45,5**	**22,0**	**35,2**	**29,5**	**32,3**	**12,9**	**5,9**	**9,7**	**40,1**	**411,1**
1	Sinh hoạt	1,49	1,34	1,49	1,44	1,49	1,44	1,49	1,49	1,44	1,49	1,44	1,49	17,50
2	Nông nghiệp	44,96	57,61	63,10	41,12	17,49	30,85	25,88	28,66	9,40	1,42	5,34	35,65	361,47
3	Công nghiệp	2,01	1,82	2,01	1,95	2,01	1,95	2,01	2,01	1,95	2,01	1,95	2,01	23,67
4	Thủy sản	0,00	0,84	0,84	0,84	0,84	0,84	0,00	0,00	0,00	0,84	0,84	0,84	6,71
5	Dịch vụ	0,15	0,13	0,15	0,14	0,15	0,14	0,15	0,15	0,14	0,15	0,14	0,15	1,75
VI	**Sông Hinh**	**7,2**	**11,8**	**11,7**	**8,0**	**5,7**	**3,4**	**0,9**	**3,8**	**1,4**	**3,0**	**3,8**	**7,7**	**68,5**
1	Sinh hoạt	0,22	0,20	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	2,63
2	Nông nghiệp	6,51	10,84	10,72	7,04	4,69	2,41	0,21	3,03	0,69	1,97	2,77	6,64	57,53
3	Công nghiệp	0,48	0,44	0,48	0,47	0,48	0,47	0,48	0,48	0,47	0,48	0,47	0,48	5,71

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,00	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,00	0,00	0,00	0,29	0,29	0,29	2,34
5	Dịch vụ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,26
VII	**Krông Năng**	**49,5**	**70,9**	**62,4**	**47,1**	**31,0**	**5,7**	**2,8**	**22,8**	**11,4**	**20,0**	**34,7**	**49,5**	**407,9**
1	Sinh hoạt	0,98	0,89	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	11,57
2	Nông nghiệp	47,55	66,65	57,91	42,66	26,57	1,30	0,88	20,85	9,56	15,55	30,32	44,98	364,78
3	Công nghiệp	0,85	0,76	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	9,96
4	Thủy sản	0,00	2,55	2,55	2,55	2,55	2,55	0,00	0,00	0,00	2,55	2,55	2,55	20,42
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,16
VIII	**Phụ cận**	**28,4**	**74,5**	**78,4**	**23,9**	**15,7**	**12,2**	**6,0**	**5,6**	**2,4**	**5,6**	**5,5**	**26,2**	**284,6**
1	Sinh hoạt	1,21	1,09	1,21	1,17	1,21	1,17	1,21	1,21	1,17	1,21	1,17	1,21	14,25
2	Nông nghiệp	26,63	69,41	73,13	18,71	10,45	7,02	4,19	3,78	0,64	0,31	0,30	20,95	235,51
3	Công nghiệp	0,49	0,44	0,49	0,47	0,49	0,47	0,49	0,49	0,47	0,49	0,47	0,49	5,74
4	Thủy sản	0,00	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	3,46	3,46	3,46	27,72
5	Dịch vụ	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,43

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2050

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng cộng	**221**	**365**	**382**	**209**	**136**	**130**	**97**	**121**	**49**	**53**	**68**	**196**	**2028**
I	**Thượng sông Ba**	**5,9**	**8,0**	**9,3**	**3,7**	**3,1**	**5,2**	**4,3**	**3,8**	**1,2**	**0,7**	**0,7**	**3,2**	**49,1**
1	Sinh hoạt	0,42	0,38	0,42	0,41	0,42	0,41	0,42	0,42	0,41	0,42	0,41	0,42	4,96
2	Nông nghiệp	5,30	7,38	8,63	3,02	2,43	4,54	3,73	3,29	0,71	0,04	0,04	2,48	41,59
3	Công nghiệp	0,09	0,08	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	1,10
4	Thủy sản	0,00	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,00	0,00	0,00	0,12	0,12	0,12	0,96
5	Dịch vụ	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,50
II	**An Khê Ba Ayun**	**16,9**	**22,9**	**26,3**	**9,8**	**10,6**	**25,9**	**21,7**	**23,2**	**7,4**	**2,6**	**2,6**	**10,7**	**180,6**
1	Sinh hoạt	1,03	0,93	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	12,07
2	Nông nghiệp	14,91	20,60	23,89	7,42	8,17	23,49	19,71	21,14	5,44	0,18	0,18	8,25	153,40
3	Công nghiệp	0,90	0,81	0,90	0,87	0,90	0,87	0,90	0,90	0,87	0,90	0,87	0,90	10,59
4	Thủy sản	0,00	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,00	0,00	0,00	0,42	0,42	0,42	3,36
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,21

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
III	**Trung lưu sông Ba**	**16,0**	**24,6**	**27,0**	**11,7**	**6,3**	**14,7**	**11,7**	**15,0**	**5,9**	**2,1**	**2,6**	**16,6**	**154,3**
1	Sinh hoạt	0,99	0,89	0,99	0,96	0,99	0,96	0,99	0,99	0,96	0,99	0,96	0,99	11,65
2	Nông nghiệp	14,48	23,07	25,40	10,15	4,66	13,09	10,19	13,49	4,36	0,47	1,05	14,97	135,39
3	Công nghiệp	0,45	0,41	0,45	0,44	0,45	0,44	0,45	0,45	0,44	0,45	0,44	0,45	5,33
4	Thủy sản	0,00	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,10	0,10	0,10	0,81
5	Dịch vụ	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,16
IV	**Hạ lưu sông Ba**	**25,9**	**60,4**	**65,5**	**25,4**	**9,7**	**7,4**	**3,3**	**3,1**	**2,4**	**2,8**	**2,7**	**27,1**	**235,6**
1	Sinh hoạt	1,44	1,30	1,44	1,40	1,44	1,40	1,44	1,44	1,40	1,44	1,40	1,44	16,98
2	Nông nghiệp	23,71	58,08	63,00	22,94	7,15	4,89	1,07	0,87	0,25	0,26	0,25	24,56	207,04
3	Công nghiệp	0,61	0,55	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	7,18
4	Thủy sản	0,00	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,00	0,00	0,00	0,34	0,34	0,34	2,73
5	Dịch vụ	0,14	0,13	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	1,70
V	**Ba Ayun**	**58,8**	**73,0**	**80,8**	**58,5**	**39,4**	**53,0**	**43,7**	**39,7**	**13,8**	**7,5**	**10,6**	**42,5**	**521,2**
1	Sinh hoạt	2,15	1,94	2,15	2,08	2,15	2,08	2,15	2,15	2,08	2,15	2,08	2,15	25,30

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
2	Nông nghiệp	54,43	68,08	75,50	53,35	34,10	47,78	39,24	35,25	9,55	2,20	5,38	37,17	462,02
3	Công nghiệp	2,06	1,86	2,06	1,99	2,06	1,99	2,06	2,06	1,99	2,06	1,99	2,06	24,21
4	Thủy sản	0,00	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,00	0,00	0,00	0,90	0,90	0,90	7,17
5	Dịch vụ	0,21	0,19	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	2,53
VI	**Sông Hinh**	**8,4**	**13,8**	**13,9**	**10,5**	**7,4**	**3,9**	**1,2**	**4,4**	**1,8**	**4,1**	**4,2**	**8,6**	**82,2**
1	Sinh hoạt	0,32	0,29	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	3,80
2	Nông nghiệp	7,40	12,55	12,54	9,18	6,08	2,62	0,23	3,42	0,84	2,77	2,95	7,25	67,84
3	Công nghiệp	0,65	0,59	0,65	0,63	0,65	0,63	0,65	0,65	0,63	0,65	0,63	0,65	7,68
4	Thủy sản	0,00	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,00	0,00	0,00	0,31	0,31	0,31	2,46
5	Dịch vụ	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,38
VII	**Krông Năng**	**59,4**	**86,6**	**79,0**	**64,2**	**41,6**	**6,4**	**3,4**	**24,9**	**12,7**	**26,5**	**37,4**	**59,6**	**501,8**
1	Sinh hoạt	1,42	1,28	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	16,74
2	Nông nghiệp	57,01	81,84	74,01	59,23	36,58	1,43	0,98	22,45	10,37	21,51	32,50	54,54	452,47
3	Công nghiệp	0,85	0,76	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	0,85	0,82	0,85	0,82	0,85	9,96

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,00	2,61	2,61	2,61	2,61	2,61	0,00	0,00	0,00	2,61	2,61	2,61	20,91
5	Dịch vụ	0,14	0,13	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	1,67
VIII	**Phụ cận**	**29,7**	**76,2**	**80,1**	**25,1**	**18,3**	**14,1**	**7,8**	**7,2**	**3,5**	**6,8**	**6,7**	**27,4**	**302,9**
1	Sinh hoạt	1,76	1,59	1,76	1,70	1,76	1,70	1,76	1,76	1,70	1,76	1,70	1,76	20,74
2	Nông nghiệp	26,88	70,12	73,80	18,89	11,98	7,88	4,99	4,44	0,79	0,44	0,42	21,10	241,73
3	Công nghiệp	0,86	0,78	0,86	0,83	0,86	0,83	0,86	0,86	0,83	0,86	0,83	0,86	10,15
4	Thủy sản	0,00	3,52	3,52	3,52	3,52	3,52	0,00	0,00	0,00	3,52	3,52	3,52	28,17
5	Dịch vụ	0,18	0,16	0,18	0,17	0,18	0,17	0,18	0,18	0,17	0,18	0,17	0,18	2,07

PHỤ LỤC V: DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

				Vị trí hành chính		**Giá trị dòng chảy tối thiểu (m^3/s)**	
				Xã/Phường	**Tỉnh**	**Từ**	**Đến**
1	Sông Ba*						
2	Sông Ea Son	63	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba Ayun	Chư A Thai	Gia Lai	0,26	2,09
3	Suối Ea Tía	5	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Son	Ia Hiao	Gia Lai	0,02	0,17
4	Sông Ia Bal	24	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Son	Phú Thiện	Gia Lai	0,06	0,51
5	Sông Ea Ko nho	10	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Bal	Phú Thiện	Gia Lai	0,03	0,21
6	Phụ lưu số 1	3,5	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Ko nho	Phú Thiện	Gia Lai	0,01	0,07
7	Sông Ia Hao	37	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba Ayun	Ia Hiao	Gia Lai	0,23	1,84
8	Suối Ea Chro Lao	12	Vị trí trước điểm nhập lưu Sông Ia Hao	Ia Hiao	Gia Lai	0,07	0,60
9	Sông Ea Rbol	42	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba	Ia Hrung	Gia Lai	0,19	1,44
10	Suối Ia Rau	9,5	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Rbol	Ea Hiao	Đắk Lắk	0,04	0,33
11	Sông Ea Mlách*						
12	Suối Lớn	8	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Egno	Phú Túc	Gia Lai	0,02	0,17
13	Sông Cả Lúi	56	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba	Phú Túc	Gia Lai	0,16	1,21

				Vị trí hành chính		Giá trị dòng chảy tối thiểu (m^3/s)	
				Xã/Phường	**Tỉnh**	**Từ**	**Đến**
14	Sông Krông Năng*						
15	Suối Ea Kra	24	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Pych	Ea Hiao	Đắk Lắk	0,11	0,74
16	Phụ lưu số 1	7	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Păt	Ia Dreh	Gia Lai	0,03	0,22
17	Suối Hum	15	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Krông Năng	Ia Dreh	Gia Lai	0,07	0,46
18	Sông Kỳ Lộ	95,5	Trạm thủy văn An Thạnh	Tuy An Bắc	Đắk Lắk	0,93	7,59

*: Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba

PHỤ LỤC VI: NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (Triệu m^3)	Nguồn nước dự phòng	Vị trí nguồn nước
I	**Thượng sông Ba**			
1	Xã Kbang, Gia Lai	0,19	Nước mặt Nước dưới đất	Hồ Ka Nak; Tầng chứa nước Bazan
II	**An Khê-Ba Ayun**			
2	Xã Kông Chro, Gia Lai	0,14	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
3	Phường An Khê, Gia Lai	0,20	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng
4	Xã Đak Pơ, Gia Lai	0,06	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng
5	Xã Ia Pa, Gia Lai	0,07	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng
III	**Trung lưu sông Ba**			
6	Xã Phú Túc, Gia Lai	0,15	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng
7	Xã Sơn Hòa, Đắk Lắk	0,14	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ Sông Ba Hạ; Tầng chứa nước Lỗ hổng
8	Phường Ayun Pa, Gia Lai	0,05	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng
IV	**Hạ lưu sông Ba**			
9	Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk	0,57	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng
V	**Ba Ayun**			
10	Xã Phú Thiện, Gia Lai	0,25	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
11	Xã Chư Sê, Gia Lai	0,35	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
VI	**Sông Hinh**			
12	Xã Sông Hinh, Đắk Lắk	0,13	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ Sông Ba Hạ; Tầng chứa nước Bazan
VII	**Krông Năng**			
13	Xã Krông Năng, Đắk Lắk	0,15	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
14	Xã M'Đrắk, Đắk Lắk	0,07	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Khe nứt
15	Xã Ea Kar, Đắk Lắk	0,29	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
VIII	**Phụ cận**			
16	Xã Tuy An Tây, Đắk Lắk	0,09	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ Đồng Tròn; Tầng chứa nước Lỗ hổng
17	Xã Đồng Xuân, Đắk Lắk	0,11	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Lỗ hổng

PHỤ LỤC VII: DUNG TÍCH PHÒNG LŨ CỦA CÁC HỒ CHỨA LỚN TRÊN LƯU VỰC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hồ	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Dung tích phòng lũ* (triệu m^3)	Tỉ lệ W_{pl}/W_{tb} (%)
1	Ka Nak	313,7	285,5	47,0 - 62,7	15-20
2	Krông H'Năng	165,78	108,5	26,1 - 36,5	16-22
3	Sông Hinh	357,0	323,0	70,9 - 106,4	20-30
4	Sông Ba Hạ	349,7	165,9	93,5 - 133,2	27-38
5	Ayun Hạ	253,0	201,0	33,0 - 66,0	13-26
6	Ia M'lá	54,15	48,64	7,7 - 11,2	14-21

***** *Dung tích phòng lũ tương ứng với khoảng mực nước cao nhất của các hồ thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường*

PHỤ LỤC VIII: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẬP, HỒ CHỨA, CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, TÍCH TRỮ NƯỚC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Nhiệm vụ chính	Phạm vi phục vụ dự kiến
I	**Thượng lưu sông Ba**			
1	Hồ Suối Lơ	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
2	Hồ Đak Tô Kông	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
3	Hồ Djang	Gia Lai	Tưới, sinh hoạt	Gia Lai
II	**An Khê-Ba Ayun**			
4	Hồ Đak Xà Wong	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
5	Hồ Đak Pơ Pho	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
6	Hồ Đak Pơ Kơ	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
7	Hồ Đắk Sro	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
8	Hồ Tông Tpông 2	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
9	Hồ Hà Tam 2	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
10	Hồ Đăk Nkak	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
11	Hồ Đăk Pi Hao	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
12	Hồ Đak Pơ Tó 1	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
13	Hồ Đak Pơ Tó 2	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
14	Hồ Đăk Pờ Tó	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
15	Hồ Ka Tung	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
16	Đập dâng nước trên sông Ba đoạn qua phường An Khê	Gia Lai	-	Gia Lai
III	**Trung lưu sông Ba**			
17	Hồ Ea Thul	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
18	Hồ Ea Guir	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
19	Hồ Ea Trat	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
20	Hồ Ea Rsai	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
21	Hồ Thượng Ea Ur	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
22	Hồ Ea Po	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
23	Hồ Ea Drê	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
24	Hồ Ea Ke	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
25	Hồ Suối Thá (Tân Hiên)	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk

TT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Nhiệm vụ chính	Phạm vi phục vụ dự kiến
26	Hồ Sông Tha	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
27	Hồ Sông Bạc	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
28	Hồ Ea Toan	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
29	Hồ Ea Mok	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
30	Hồ Cả Lúi	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
31	Hồ Ea Trol 1	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
32	Hồ Núi Chét	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
33	Hồ Dốc Nang	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
34	Hồ Ea Đin Thượng	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
35	Hồ Suối Nước Nóng	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
IV	**Hạ lưu sông Ba**			
36	Hồ Suối Buôn	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
37	Hồ Suối Cái	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
V	**Ba Ayun**			
38	Hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước đập dâng Thượng Ayun + hồ Đăk Ptó	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
39	Hồ Đăk HNgoi	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
40	Thủy điện Đăk Ayuonh	Gia Lai	Phát điện	Gia Lai
41	Thủy điện Krông Ja Taun	Gia Lai	Phát điện	Gia Lai
42	Thủy điện Lơ Pang	Gia Lai	Phát điện	Gia Lai
43	Hồ Đắk Trau Dle	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
44	Hồ Khối Zet	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
45	Hồ Ia Braou	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
46	Hồ Đak Pơ Đrah	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
47	Hồ De Bring	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
48	Đập Núi Riêng	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
49	Hồ Kchi Ruồi	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
50	Hồ Làng Ngo	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
51	Hồ Ia Dơk	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
52	Hồ Ia Lốp Thượng	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
53	Hồ Ia Ke	Gia Lai	Tưới	Gia Lai

TT	Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Nhiệm vụ chính	Phạm vi phục vụ dự kiến
54	Hồ Ea Sol	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
55	Thủy điện Ia Hiao	Gia Lai	Phát điện	
56	Hồ Ia Rheo	Gia Lai	Tưới	Gia Lai
VI	**Sông Hinh**			
57	Hồ Ea Mdroh 1	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
VII	**Krông Năng**			
58	Hồ Krông Năng	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
59	Hồ Ea Đưr	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
60	Hồ Ea Blong	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
61	Hồ Ea MRú	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
62	Hồ Ông Điền	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
VIII	**Phụ cận**			
63	Hồ Sông Mới	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
64	Thủy điện Khe Cách	Đắk Lắk	Phát điện	
65	Hồ Xuân Lâm	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
66	Hồ Phú Xuân 2	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
67	Hồ Suối Cối	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
68	Hồ Phú Mỡ	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
69	Hồ Tó Ó	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
70	Hồ Phú Mỹ	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
71	Hồ Đồng Dài	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
72	Hồ Hố Bầu	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
73	Hồ Hố Hương	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk
74	Hồ Miếu Bịch	Đắk Lắk	Tưới	Đắk Lắk

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG BA VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

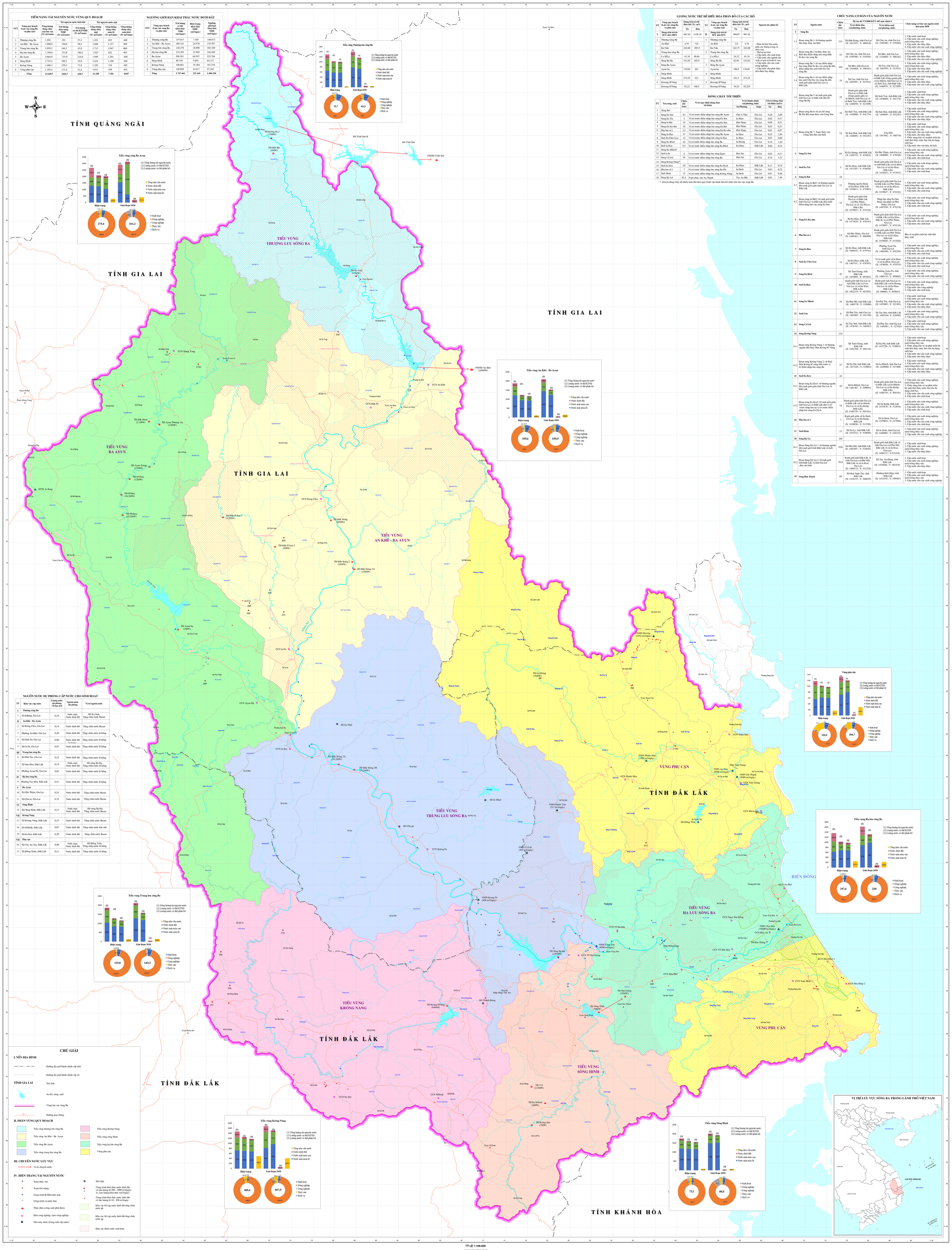

TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN NƯỚC VÙNG QUY HOẠCH

STT	Vùng quy hoạch (Lưu vực sông Ba và phụ cận)	Tài nguyên nước mặt dòng chảy: Tổng lượng dòng chảy năm lưu vực (Tỷ m3/năm)	Trữ lượng tĩnh năng NDĐ (Tỷ m3/năm)	Trữ lượng có thể KTNDĐ (Tỷ m3/năm)	Tài nguyên nước mặt: Tổng lượng dòng chảy mặt (Tỷ m3/năm)	Tổng lượng dòng chảy mùa lũ (Tỷ m3/năm)	Tổng lượng dòng chảy mùa kiệt (Tỷ m3/năm)
1	Thượng sông Ba	1.292	191	57,3	1.101	653	448
2	An Khê - Ba Ayun	1.880,8	194,8	58,5	1.686	1.217	469
3	Trung lưu sông Ba	1.859,3	146,3	43,9	1.713	1.047	666
4	Hạ lưu sông Ba	1.358,8	333,8	100,2	1.025	622	403
5	Ba Ayun	2.664,9	715,9	214,8	1.949	1.291	658
6	Sông Hinh	1.743,2	109,2	32,8	1.634	1.188	446
7	Krông Năng	1.468,3	239,3	71,8	1.229	724	505
8	Vùng phụ cận	1.182,4	171,4	51,4	1.011	559	452
	Tổng	**13.449,7**	**2101,7**	**630,7**	**11.348**	**7.301**	**4.047**

NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Vùng quy hoạch (Lưu vực sông Ba và phụ cận)	Trữ lượng có thể khai thác NDĐ (m3/ngày)	Hiện trạng khai thác NDĐ (m3/ngày)	Ngưỡng giới hạn khai thác NDĐ (m3/ngày)
1	Thượng sông Ba	157.017	7.345	149.673
2	An Khê - Ba Ayun	160.143	24.576	135.567
3	Trung lưu sông Ba	120.278	18.098	102.180
4	Hạ lưu sông Ba	274.393	31.945	242.448
5	Ba Ayun	588.381	64.597	523.784
6	Sông Hinh	89.730	5.603	84.127
7	Krông Năng	196.661	35.384	161.276
8	Vùng phụ cận	140.858	43.617	97.242
	Tổng	**1.727.461**	**231.165**	**1.496.296**

LƯỢNG NƯỚC TRỮ ĐỂ ĐIỀU HÒA PHÂN BỔ CỦA CÁC HỒ

TT	Vùng quy hoạch (Lưu vực sông Ba và phụ cận)	Dung tích trữ để điều tiết (Tr. m3): Từ	Đến	TT	Vùng quy hoạch (Lưu vực sông Ba và phụ cận)	Dung tích trữ để điều tiết (Tr. m3): Từ	Đến	Nguyên tắc phân bổ
I	**Dung tích trữ từ 85% đến 100%**	967,42	1138,14	II	**Dung tích trữ từ 50% đến 85%**	569,07	967,42	- Phân bổ hài hòa nước giữa các đông trong cả mùa cạn; - Thứ tự ưu tiên: + Ưu tiên cho sinh hoạt; + Cấp nước cho ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao; + Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; + Cấp nước cho phát điện nếu được huy động.
1	Thượng sông Ba			1	Thượng sông Ba			
	An Khê	4,76	5,6		An Khê	2,8	4,76	
	Ka Nak	242,68	285,5		Ka Nak	142,75	242,68	
2	Trung lưu sông Ba			2	Trung lưu sông Ba			
	1 a MLá	41,34	48,64		1 a MLá	24,32	41,34	
	Sông Ba Hạ	141,02	165,9		Sông Ba Hạ	82,95	141,02	
3	Sông Ba Ayun			3	Sông Ba Ayun			
	Ayun hạ	170,85	201		Ayun hạ	100,5	170,85	
4	Sông Hinh			4	Sông Hinh			
	Sông Hinh	274,55	323		Sông Hinh	161,5	274,55	
5	Krơong H'Năng			5	Krơong H'Năng			
	Krơong H'Năng	92,23	108,5		Krơong H'Năng	54,25	92,225	

DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí hành chính (xã/phường, tỉnh): Xã/Phường	Tỉnh	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m3/s): Từ	Đến
1	Sông Ba*						
2	Sông Ea Sơn	63	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba Ayun	Chư A Thai	Gia Lai	0,26	2,09
3	Sông Ea Tia	5	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Sơn	Ia Hiao	Gia Lai	0,02	0,17
4	Sông Ia Bal	24	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Sơn	Phú Thiện	Gia Lai	0,06	0,51
5	Sông Ea Ko nho	10	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Bal	Phú Thiện	Gia Lai	0,03	0,21
6	Phụ lưu số 1	3,5	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Ko nho	Phú Thiện	Gia Lai	0,01	0,07
7	Sông Ia Hao	37	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba Ayun	Ia Hiao	Gia Lai	0,23	1,84
8	Suối Ea Chơu Lao	12	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ia Hao	Ia Hiao	Gia Lai	0,07	0,60
9	Sông Ea Rbol	42	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba	Ia Hrung	Gia Lai	0,19	1,44
10	Suối Ia Rau	9,5	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Rbol	Ea Hiao	Đắk Lắk	0,04	0,33
11	Sông Ea Miích*						
12	Suối Lớn	8	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Egeo	Phú Túc	Gia Lai	0,02	0,17
13	Sông Cà Lúi	56	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ba	Phú Túc	Gia Lai	0,16	1,21
14	Sông Krông Năng*						
15	Suối Ea Kra	24	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Pych	Ea Hiao	Đắk Lắk	0,11	0,74
16	Phụ lưu số 1	7	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Pia	Ia Drech	Gia Lai	0,03	0,22
17	Suối Hơm	15	Vị trí trước điểm nhập lưu sông Krông Năng	Ia Drech	Gia Lai	0,07	0,46
18	Sông Kỳ Lô	95,5	Trạm thủy văn An Thanh	Tuy An Bắc	Đắk Lắk	0,93	7,59

*: Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba

CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA NGUỒN NƯỚC

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6: Vị trí đầu (xã/phường, tỉnh)	Vị trí điểm cuối (xã/phường, tỉnh)	Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
I	**Sông Ba**				
1.1	Đoạn sông Ba 1: từ thượng nguồn đến thủy điện An Khê	111	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai (X: 1613557 ; Y: 486418)	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai (X: 1550386 ; Y: 519284)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện 4. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
1.2	Đoạn sông Ba 2: từ thủy điện An Khê đến điểm nhập lưu sông Đăk Pơ Ko vào sông Ba	53	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai (X: 1550386 ; Y: 519284)	Xã SRó, tỉnh Gia Lai (X: 1516669 ; Y: 506181)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
1.3	Đoạn sông Ba 3: từ sau điểm nhập lưu sông Đăk Pơ Ko vào sông Ba đến điểm nhập lưu suối Chư Gu vào sông Ba	103	Xã SRó, tỉnh Gia Lai (X: 1516669 ; Y: 506181)	Xã Uar, tỉnh Gia Lai (X: 1465591; Y: 515931)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
1.4	Đoạn sông Ba 4: từ sau điểm nhập lưu suối Chư Gu vào sông Ba đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk	35	Xã Uar, tỉnh Gia Lai (X: 1465591 ; Y: 511931)	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (Cầu giáp ranh xã Ia Hdreh, tỉnh Gia Lai và xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk) (X: 1448970 ; Y: 527499)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
1.5	Đoạn sông Ba 5: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến hồ sông Ba Hạ	25	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (Cầu giáp ranh xã Ia Hdreh, tỉnh Gia Lai và xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk) (X: 1448970 ; Y: 527499)	Xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (X: 1438880 ; Y: 541774)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
1.6	Đoạn sông Ba 6: từ sau hồ sông Ba Hạ đến trạm thủy văn Cùng Sơn	16	Xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (X: 1438880 ; Y: 541774)	Xã Sơn Hoà, tỉnh Đắk Lắk (X: 1440483 ; Y: 552187)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
1.7	Đoạn sông Ba 7: Trạm thủy văn Cùng Sơn đến cửa biển	52	Xã Sơn Hoà, tỉnh Đắk Lắk (X: 1440483 ; Y: 552187)	Cửa biển (X: 1447042 ; Y: 588776)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện 5. Chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học 6. Cấp nước cho vận hòa, du lịch
2	**Sông Ea Sơn**	63	Xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk (X: 1456752 ; Y: 474852)	Xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (X: 1498088 ; Y: 479526)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
3	**Suối Ea Tia**	5	Xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk (X: 1471297 ; Y: 476820)	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk (xã Ia Hiao, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk) (X: 1478435 ; Y: 479973)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
4	**Sông Ia Bal**	24			
4.1	Đoạn sông Ia Bal1: từ thượng nguồn đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk	12	Thượng nguồn thuộc xã Ea Hiao, Đắk Lắk (X: 1470011 ; Y: 471002)	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, Gia Lai và xã Ea H'Leo, Đắk Lắk) (X: 1478847 ; Y: 474142)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
4.2	Đoạn sông Ia Bal2: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến trước điểm nhập lưu vào sông Ea Sơn	12	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, Gia Lai và xã Ea H'Leo, Đắk Lắk) (X: 1478847 ; Y: 474142)	Nhập lưu sông Ea Sơn thuộc địa phận xã Phú Thiện, Gia Lai (X: 1487920 ; Y: 475276)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
5	**Sông EA Ko nho**	10	Xã Ea Hiao, Đắk Lắk (X: 1473629 ; Y: 470143)	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ea Hiao, Đắk lắk và xã Phú Thiện, Gia Lai) (X: 1478897 ; Y: 474116)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
6	**Phụ lưu số 1**	3,5	Xã Phú Thiện, Gia Lai (X: 1480563 ; Y: 466409)	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Phú Thiện, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk) (X: 1478940 ; Y: 471028)	Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7	**Sông Ia Hao**	37	Xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk (X: 1466432 ; Y: 479741)	Phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (X: 1486390 ; Y: 492259)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
8	**Suối Ea Chơu Lao**	12	Xã Ea Hiao, Đắk Lắk (X: 1463531 ; Y: 478303)	Vị trí ranh giới xã Ia Hiao và xã Ea Rbol, Gia Lai (X: 1476056 ; Y: 479335)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
9	**Sông Ea Rbol**	42	Xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk (X: 1453605 ; Y: 493563)	Phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (X: 1480119 ; Y: 495065)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
10	**Suối Ia Rau**	9,5	Ranh giới tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk (xã Uar, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk) (X: 1462119 ; Y: 493563)	Ranh giới tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk (xã Ia Hrung, Gia Lai và xã Ea Hiao, Đắk Lắk) (X: 490601; Y: 495643)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
11	**Sông Ea Miích**	54	Xã Phú Mỡ, tỉnh Đắk Lắk (X: 1480770 ; Y: 535088)	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai (X: 1455885 ; Y: 521301)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
12	**Suối Lớn**	8	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai (X: 1465465 ; Y: 541150)	Xã Trỳ Sơn, tỉnh Đắk Lắk (X: 1465344; Y: 534560)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
13	**Sông Cà Lúi**	56	Xã Trỳ Sơn, tỉnh Đắk Lắk (X: 1476783 ; Y: 540307)	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai (X: 1455581 ; Y: 527927)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
14	**Sông Krông Nang**	134			
14.1	Đoạn sông Krông Nang 1: từ thượng nguồn đến thuỷ điện Krông H' Năng	107	Xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk (X: 1452768 ; Y: 494134)	Xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (X: 1437228 ; Y: 518863)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học 4. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 5. Cấp nước cho thủy điện
14.2	Đoạn sông Krông Nang 2: từ thuỷ điện Krông H' năng đến trước vị trí điểm nhập lưu sông Ba	27	Xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (X: 1437228 ; Y: 518863)	Xã Ia HDreh, tỉnh Gia Lai (X: 1449060; Y: 527468)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho thủy điện
15	**Suối Ea Kra**	24			
15.1	Đoạn sông Ea Kra1: từ thượng nguồn đến ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk	10	Xã Ia HDreh, Gia Lai (X: 1441367 ; Y: 509091)	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ia HDreh, Gia Lai và xã Ea Knốp, Đắk Lắk) (X: 1448739 ; Y: 505341)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 4. Cấp nước cho sinh hoạt
15.2	Đoạn sông Ea Kra2: từ ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến vị trí trước chảy hòa tại vị trí trước điểm nhập lưu sông Ea Pych	14	Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (xã Ia HDreh, Gia Lai và xã Ea Knốp, Đắk Lắk) (X: 1448739 ; Y: 505341)	Xã Ea Knốp, Đắk Lắk (X: 1433878 ; Y: 512010)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
16	**Phụ lưu số 1**	7	Ranh giới giữa xã Ia Drech, Gia Lai và xã Ea Knốp, Đắk Lắk (X: 1438836 ; Y: 517799)	Xã Ia Drech, Gia Lai (X: 1439854 ; Y: 517894)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Cấp nước cho sinh hoạt
17	**Suối Hơm**	15	Xã Ea Ly, tỉnh Đắk Lắk (X: 1452512 ; Y: 530040)	Xã Ia Drech, tỉnh Gia Lai (X: 1440869 ; Y: 526132)	1. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
18	**Sông Kỳ Lo**	105			
18.1	Đoạn Sông Kỳ Lô 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai	10,6	Xã Phú Mỡ, tỉnh Đắk Lắk (X: 1482507 ; Y: 533645)	Ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai (xã Phú Mỡ, Đắk Lắk và xã Ia Rsai, Gia Lai) (X: 1490115 ; Y: 531518)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện
18.2	Đoạn Sông Kỳ Lô 2: từ ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai đến cửa biển	94,4	Ranh giới tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai (xã Phú Mỡ, Đắk Lắk và xã Ia Rsai, Gia Lai) (X: 1490115 ; Y: 531518)	Xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (X: 1478646 ; Y: 582476)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện
19	**Sông Bàn Thạch**	69	Xã Hoà Nghĩa Tây, tỉnh Đắk Lắk (X: 1418153 ; Y: 568639)	Phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (X: 1432192 ; Y: 599487)	1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước sản xuất nông nghiệp, mnôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (Triệu m3)	Nguồn nước dự phòng	Vị trí nguồn nước
I	**Thượng sông Ba**			
1	Xã Krông, Gia Lai	0,19	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ Ka Nak; Tầng chứa nước Bazan
II	**An Khê - Ba Ayun**			
2	Xã Kông Chro, Gia Lai	0,14	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
3	Phường An Khê, Gia Lai	0,20	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng
4	Xã Đăk Pơ, Gia Lai	0,06	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng
5	Xã Ia Pa, Gia Lai	0,07	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng
III	**Trung lưu sông Ba**			
6	Xã Phú Túc, Gia Lai	0,15	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng
7	Xã Sơn Hòa, Đắk Lắk	0,14	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ sông Ba Hạ; Tầng chứa nước lỗ hổng
8	Phường Ayun Pa, Gia Lai	0,05	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng
IV	**Hạ lưu sông Ba**			
9	Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk	0,57	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng
V	**Ba Ayun**			
10	Xã Phú Thiện, Gia Lai	0,25	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
11	Xã Chư sê, Gia Lai	0,35	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
VI	**Sông Hinh**			
12	Xã Sông Hinh, Đắk Lắk	0,13	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ sông Ba Hạ; Tầng chứa nước Bazan
VII	**Krông Nang**			
13	Xã Krông Năng, Đắk Lắk	0,15	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
14	Xã M'Đrắk, Đắk Lắk	0,07	Nước dưới đất	Tầng chứa nước khe nứt
15	Xã Ea Kar, Đắk Lắk	0,29	Nước dưới đất	Tầng chứa nước Bazan
VII	**Phụ cận**			
16	Xã Tuy An Tây, Đắk Lắk	0,09	Nước mặt; Nước dưới đất	Hồ Đông Tròn; Tầng chứa nước lỗ hổng
17	Xã Đông Xuân, Đắk Lắk	0,11	Nước dưới đất	Tầng chứa nước lỗ hổng